

ĐỀ SỐ 12

(Đề thi có 07 trang)

KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài 50 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Don't Miss the Hottest Rap Concert of the Year!

Get ready (1) _____ an electrifying night of beats, rhymes, and (2) _____ energy! On March 22, 2025, the iconic Phoenix Arena will host Rap Royale Live, (3) _____ chart-topping artists Lil Nova, Jay Flame, and underground sensation Queen Rhyme. From explosive tracks like "Fire Flow" to viral hits like "Echoed Streets," this event (4) _____ a promise of a lineup that will keep you (5) _____ all night long. Doors open at 7:00 PM, so grab your squad and your love for music. Tickets are selling fast—secure yours now at www.raproyale2025.com. Feel the bass, join the hype, and be part of a (6) _____. Be there or regret it later!



(Adapted from <https://soundcloud.com>)

Question 1: A. of B. at C. for D. to

"get ready for" là cụm từ mang nghĩa "chuẩn bị sẵn sàng cho điều gì."

Question 2: A. unforgettable B. forgettable C. forgetful D. forgetting

A. unforgettable: Đúng, từ này có nghĩa là "không thể quên được," phù hợp với ngữ cảnh

B. forgettable: Sai, nghĩa là "có thể quên," mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với ngữ cảnh

C. forgetful: Sai, nghĩa là "hay quên," không liên quan đến năng lượng.

D. forgetting: Sai, không phù hợp ngữ pháp và ngữ nghĩa trong câu.

Question 3: A. that features B. featuring C. featured D. which featured

Mệnh đề quan hệ lược bỏ dạng chủ động

Question 4: A. brings B. takes C. has D. gives

Cụm từ: give a promise = promise

Question 5: A. to moving B. move C. moving D. to move

Keep + O + V-ing: Giữ ai đó/ cái gì đó làm gì

Question 6: A. rap remarkable revolution B. remarkable rap revolution

C. remarkable revolution rap D. revolution remarkable rap

Ta có cụm danh từ: rap evolution: sự phát triển, tiến hóa của nhạc rap

Theo quy luật: tính từ + danh từ → đáp án B

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Explore Exciting Job Opportunities!

Build Your Future with Us!

Are you looking for a chance to grow your career and achieve your goals? Our job openings provide the perfect opportunity to (7) _____ your skills, connect with professionals, and make your dreams a reality. (8) _____ our abundant resources, you have the opportunity to create a brighter future for yourself and contribute to a positive workplace.

★ What You Can Expect from Our Opportunities:

👛 Grow and Succeed:

- Meet new people – Work with (9) _____ colleagues who share your passion and vision.
- Make an impact – See the results of your efforts and be proud of your (10) _____ to the team.

★ Be Part of Something Bigger:

- Develop your skills – Learn, grow, and thrive in a supportive environment.
- Opportunities for all – Whether you're a beginner, experienced, or changing careers, there are (11) _____ places for you to enroll in!

17 Ready to Take the Next Step?

Visit buildyourcareer.org or call us at +0123456789 to explore available positions and start your (12) _____. Together, we can build a successful future!

(Adapted from <https://www.linkedin.com>)

Question 7: A. step up B. run into C. wipe off D. take apart

A. step up: Đúng, "step up" nghĩa là cải thiện hoặc nâng cao (to improve or advance something), rất phù hợp trong ngữ cảnh "nâng cao kỹ năng."

B. run into: Sai, nghĩa là "gặp phải (khó khăn hoặc tình cờ gặp ai đó)," không phù hợp.

C. wipe off: Sai, nghĩa là "lau chùi" hoặc "xoá sạch," không hợp ngữ cảnh.

D. take apart: Sai, nghĩa là "tháo rời," không phù hợp với việc phát triển kỹ năng.

Question 8: A. In spite of B. In view of C. In the meantime D. In other words

A. In spite of: Sai, "in spite of" nghĩa là "mặc dù," diễn tả sự tương phản, không phù hợp với ý nghĩa tích cực trong câu.

B. In view of: Đúng, "in view of" có nghĩa là "xét đến" hoặc "vì," chỉ lý do hoặc cơ sở để hành động.

C. In the meantime: Sai, nghĩa là "trong lúc đó," không hợp ngữ cảnh.

D. In other words: Sai, nghĩa là "nói cách khác," không diễn đạt ý dựa trên nguồn tài nguyên.

Question 9: A. others B. the others C. other D. the other

Other

Cách dùng: "Other" được dùng như một tính từ, nghĩa là "khác".

Vị trí: Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

The other

Cách dùng: "the other" được dùng như một tính từ, nghĩa là "những ... còn lại".

Vị trí: Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

Others

Cách dùng: "Others" là đại từ, nghĩa là "những cái khác" hoặc "những người khác", khi ta không cần nhắc lại danh từ phía sau.

Vị trí: Đứng một mình mà không đi kèm với danh từ.

The others

Cách dùng: "The others" là một đại từ, nghĩa là "những cái còn lại" hoặc "những người còn lại" khi muốn nói đến những cái/người đã được xác định trước.

Vị trí: Đứng một mình mà không đi kèm với danh từ.

Question 10: A. contributions B. obsoletions C. distractions D. proportions

Make an impact - See the results of your efforts and be proud of your (10) _____ to the team. (Tạo ảnh hưởng - Xem kết quả nỗ lực của bạn và tự hào về (10) _____ của bạn đối với nhóm.)

A. đóng góp B. lỗi thời C. phiền nhiễu D. tỷ lệ

Question 11: A. many B. much C. less D. few

A. many: Đúng, "many" phù hợp vì câu nói về số lượng lớn cơ hội (places) và đi với danh từ đếm được.

B. much: Sai, "much" dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp ở đây.

C. less: Sai, "less" dùng với danh từ không đếm được và mang ý nghĩa "ít hơn," không phù hợp.

Question 12: A. excursion B. travel C. tour D. journey

A. excursion: Sai, "excursion" nghĩa là "chuyến tham quan ngắn," không phù hợp với ngữ cảnh về sự nghiệp.

B. travel: Sai, "travel" thường dùng để chỉ việc đi lại hoặc du lịch.

C. tour: Sai, "tour" thường nói về chuyến đi du lịch.

D. journey: Đúng, "journey" nghĩa là "hành trình," có thể dùng để nói đến "hành trình" cả nghĩa đen (đi đến 1 địa điểm nào đó) và nghĩa bóng (hành trình chinh phục, đạt được thành công,...)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13: a. Dung: Do you enjoy learning something new every day, or do you find it tiring sometimes?
b. Nam: I really enjoy it because it helps me grow and understand the world better.

c. Dung: I feel the same way! Learning keeps my mind active and makes life more interesting.

A. c – b – a

B. a – b – c

C. c – a – b

D. b – c – a

a. Dung: Bạn có thích học điều mới mỗi ngày không, hay đôi khi thấy nó mệt mỏi?

b. Nam: Mình thực sự thích điều đó vì nó giúp mình phát triển và hiểu thế giới tốt hơn.

c. Dung: Mình cũng cảm thấy như vậy! Học tập giữ cho tâm trí mình năng động và làm cuộc sống thú vị hơn.

Question 14: a. Obito: Do you ever read newspapers, or do you prefer getting news online?

b. Obito: Newspapers do have a special feel, especially when you take your time with them.

c. Tommy: I usually read the news online because it's quicker, but I like newspapers on weekends.

d. Tommy: I usually read the headlines and sometimes the entertainment section.

e. Obito: That's nice! What do you enjoy reading in the newspaper?

A. c – a – d – b – e

B. a – e – c – b – d

C. a – c – e – d – b

D. c – a – e – b – d

a. Obito: Bạn có bao giờ đọc báo giấy không, hay bạn thích lấy tin tức trực tuyến hơn?

b. Obito: Mình thường đọc tin tức trực tuyến vì nó nhanh hơn, nhưng mình thích đọc báo giấy vào cuối tuần.

c. Tommy: Thật hay! Bạn thích đọc gì trong báo giấy?

d. Tommy: Mình thường đọc tiêu đề và đôi khi là mục giải trí.

e. Obito: Báo giấy có một cảm giác rất đặc biệt, nhất là khi bạn dành thời gian để đọc chúng.

Question 15: Dear Mr. Robert,

I hope this email finds you well.

a. As I see, many animals around the world are in danger because of climate change, hunting, and the destruction of forests.

b. However, I think that we can keep nature in balance and save these amazing animals for future generations by protecting wildlife.

c. Simple actions like donating, joining conservation programs, or spreading awareness can make a big difference.

d. Please let me know if you'd like to join any conservation activities or learn more about this cause.

e. I am writing to share my thoughts about the importance of protecting wildlife.

Thank you for your time and support!

Emily.

A. e – b – c – d – a

B. e – a – b – c – d

C. a – e – c – b – d

D. a – c – e – d – b

e. Tôi viết email này để chia sẻ suy nghĩ của mình về tầm quan trọng của việc bảo vệ động vật hoang dã.

a. Theo tôi thấy, nhiều loài động vật trên thế giới đang gặp nguy hiểm do biến đổi khí hậu, săn bắt và sự phá hủy rừng.

b. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng chúng ta có thể giữ cân bằng tự nhiên và cứu những loài động vật tuyệt vời này cho các thế hệ tương lai bằng cách bảo vệ vùng hoang dã.

c. Những hành động đơn giản như quyên góp, tham gia các chương trình bảo tồn, hoặc nâng cao nhận thức có thể tạo ra sự khác biệt lớn.

d. Vui lòng cho tôi biết nếu ông muốn tham gia bất kỳ hoạt động bảo tồn nào hoặc tìm hiểu thêm về vấn đề này.

Question 16: a. Even after leaving office, he continues to inspire people with his work, his books, and his messages about hope and change.

b. During his time as President, he worked hard to bring people together, solve economic problems, and promote peace in many parts of the world.

- c. He is well-known for his inspiring speeches, his efforts to improve healthcare through the Affordable Care Act, and his focus on creating jobs for the American people.
- d. Before becoming President, he worked as a lawyer, taught law at a university, and served as a senator, which helped him gain valuable experience in leadership and public service.
- e. Barack Obama is a famous politician who became the first African-American President of the United States in 2009.

A. d – a – c – b – e **B.** c – e – d – b – a **C.** a – b – e – d – c **D.** e – c – d – b – a

a. Ngay cả sau khi rời nhiệm sở, ông ấy vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho mọi người qua công việc, sách vở và những thông điệp về hy vọng và thay đổi.

b. Trong thời gian làm Tổng thống, ông ấy đã nỗ lực để kết nối mọi người, giải quyết các vấn đề kinh tế và thúc đẩy hòa bình ở nhiều nơi trên thế giới.

c. Ông ấy nổi tiếng với những bài phát biểu truyền cảm hứng, những nỗ lực cải thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe thông qua Đạo luật Chăm sóc Sức khỏe Hợp túi tiền, và trọng tâm vào việc tạo ra công ăn việc làm cho người dân Mỹ.

d. Trước khi trở thành Tổng thống, ông ấy làm luật sư, giảng dạy luật tại một trường đại học, và làm thượng nghị sĩ, điều này giúp ông có được kinh nghiệm quý báu về lãnh đạo và phục vụ cộng đồng.

e. Barack Obama là một chính trị gia nổi tiếng, người trở thành Tổng thống Mỹ gốc Phi đầu tiên vào năm 2009.

Question 17: a. While urbanization contributes to economic growth, as cities generate more than 80% of the global GDP, it also increases environmental problems, with urban areas accounting for over 70% of carbon dioxide emissions.

b. Urbanization, which refers to the movement of people from rural areas to cities, has been growing rapidly, with data from the United Nations showing that over 55% of the world's population now lives in urban areas, a number expected to rise to 68% by 2050.

c. When managed effectively, urbanization can lead to inclusive and thriving cities that benefit both the economy and the environment.

d. This trend is driven by factors such as better job opportunities, improved healthcare, and access to education in cities, but it also creates challenges, such as the fact that 828 million people currently live in slums, according to UN-Habitat.

e. To address these issues, governments must invest in sustainable urban planning, such as building green infrastructure, promoting public transportation, and ensuring access to affordable housing for all.

A. b – d – a – e – c **B.** e – b – d – a – c **C.** b – a – c – e – d **D.** e – c – a – b – d

a. Mặc dù đô thị hóa góp phần vào tăng trưởng kinh tế, khi các thành phố tạo ra hơn 80% GDP toàn cầu, nó cũng làm gia tăng các vấn đề môi trường, với các khu vực đô thị chiếm hơn 70% lượng khí thải carbon dioxide.

b. Đô thị hóa, nghĩa là sự di chuyển của con người từ vùng nông thôn lên thành thị, đang phát triển nhanh chóng, với dữ liệu từ Liên Hợp Quốc cho thấy hơn 55% dân số thế giới hiện sống ở khu vực đô thị, con số này dự kiến sẽ tăng lên 68% vào năm 2050.

c. Khi được quản lý hiệu quả, đô thị hóa có thể dẫn đến các thành phố bao trùm và thịnh vượng, mang lại lợi ích cho cả nền kinh tế lẫn môi trường.

d. Xu hướng này được thúc đẩy bởi các yếu tố như cơ hội việc làm tốt hơn, cải thiện chăm sóc sức khỏe, và tiếp cận giáo dục ở các thành phố, nhưng nó cũng tạo ra những thách thức, chẳng hạn như thực tế có 828 triệu người hiện đang sống trong các khu ổ chuột, theo UN-Habitat.

e. Để giải quyết các vấn đề này, chính phủ phải đầu tư vào quy hoạch đô thị bền vững, chẳng hạn như xây dựng cơ sở hạ tầng xanh, thúc đẩy giao thông công cộng, và đảm bảo nhà ở giá rẻ cho tất cả mọi người.

Read the following passage about humanoid robots and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Wildlife is extremely important because it helps maintain the balance of nature and supports life on Earth, including our own. (18)_____, such as pollination, seed dispersal, and cleaning the air and water. For example, bees pollinate crops that humans rely on for food, while forests provide oxygen and store carbon, helping to reduce the effects of climate change. (19)_____. According to studies, the global population of wild animals, including birds, mammals, and reptiles, has decreased by nearly 70% since 1970, (20)_____. This loss of wildlife not only harms the environment but also puts humans at risk, as healthy ecosystems are necessary for clean air, fresh water, and stable climates.

Students play an important role in wildlife conservation by learning about the issues and taking action to make a difference. For example, students can reduce waste by using reusable items instead of plastic, plant trees to restore habitats, and join or support organizations that work to protect wildlife. Additionally, students can raise awareness in their schools and communities by sharing information about why wildlife matters and what people can do to help. Governments and local authorities also need to do their part by creating more protected areas, enforcing stricter anti-poaching laws, and promoting sustainable practices that reduce harm to the environment. If we do not act soon, (21)_____. By protecting wildlife, we are protecting our future, as every species plays an important role in keeping the planet healthy. (22)_____.

(Adapted from <https://sustainenvironres.biomedcentral.com>)

- Question 18:** A. Animals, plants, and even tiny microorganisms all work together in ecosystems to carry out essential processes
B. All living things, without animals, plants, and microscopic organisms, collaborate within ecosystems to perform vital functions.
C. In which ecosystems, various life forms, from large animals to tiny microorganisms, work together to sustain necessary processes.
D. Animals, plants, regardless of the smallest organisms play interconnected roles in ecosystems to counter essential activities.

"Animals, plants, and even tiny microorganisms all work together in ecosystems to carry out essential processes."

Giải thích:

- Câu này nhằm cung cấp thông tin chi tiết về cách các loài trong tự nhiên đóng vai trò thiết yếu trong việc duy trì hệ sinh thái, Câu A có cấu trúc ngữ pháp rõ ràng, liệt kê các loài (animals, plants, microorganisms) và mô tả chính xác chức năng của chúng trong hệ sinh thái.
Tại sao các đáp án khác sai?
- B: "...All living things, without animals, plants, and microscopic organisms, collaborate..." → Mâu thuẫn logic: Nếu loại trừ (without) động vật, thực vật và vi sinh vật, thì không thể nói "all living things" vì chúng là các thành phần chính của sự sống.
- C: "In which ecosystems, various life forms..." → Sai ngữ pháp: Mệnh đề quan hệ "In which ecosystems" không khớp với phần còn lại của câu và làm câu trở nên không rõ nghĩa.
- D: "Animals, plants, regardless of the smallest organisms..." → Sử dụng từ "regardless of" không hợp lý, vì ý nghĩa này không phù hợp với việc mô tả vai trò kết nối giữa các loài.

- Question 19:** A. However, many species of wildlife are now in danger due to human activities such as deforestation, pollution, climate change, and illegal hunting
B. Nevertheless, many species of wildlife are now in danger due to human activities such as conservation efforts, habitat restoration, reforestation, and wildlife protection.
C. Therefore, many species of wildlife are now in danger due to human activities such as reducing carbon emissions, promoting renewable energy, and enforcing anti-poaching laws.
D. Consequently, many wildlife species are currently at risk because of human actions like logging, environmental contamination, global warming, and poaching.

"However, many species of wildlife are now in danger due to human activities such as deforestation, pollution, climate change, and illegal hunting."

Giải thích:

- Liên từ "However" (tuy nhiên) được dùng để đối lập với câu trước, khi nói về vai trò quan trọng của động vật hoang dã trong việc duy trì cân bằng tự nhiên. Nội dung câu này liệt kê các hoạt động tiêu cực (deforestation, pollution, climate change, illegal hunting) gây nguy hiểm cho động vật hoang dã.
Tại sao các đáp án khác sai?
- B: "... due to human activities such as conservation efforts, habitat restoration..." → Không hợp ngữ cảnh: Các hoạt động như "conservation efforts" (nỗ lực bảo tồn) và "habitat restoration" (phục hồi môi trường sống) là tích cực, không thể gây nguy hiểm cho động vật.
- C: "... due to human activities such as reducing carbon emissions..." → Sai nghĩa: Những hoạt động này (giảm khí thải carbon, sử dụng năng lượng tái tạo) cũng là tích cực, không phù hợp với bối cảnh.

D: "Consequently..." → Sử dụng sai liên từ: "Consequently" (do đó) không phù hợp để diễn tả ý đối lập với câu trước.

Question 20: A. essentially because their native environments are being protected.

B. strongly because their concrete homes are being wiped out.

C. inevitably due to the construction of their natural environments.

D. primarily because their natural habitats are being destroyed

"primarily because their natural habitats are being destroyed."

Giải thích:

- Từ "primarily" (chủ yếu) phù hợp để chỉ lý do chính dẫn đến sự suy giảm số lượng động vật hoang dã. Cụm "natural habitats are being destroyed" (môi trường sống tự nhiên bị phá hủy) chính xác và phù hợp với nội dung đoạn văn.
Tại sao các đáp án khác sai?
- A: "... because their native environments are being protected." → Mâu thuẫn ý nghĩa: Nếu môi trường sống được bảo vệ, số lượng động vật sẽ không giảm.
- B: "... because their concrete homes are being wiped out." → Sai từ vựng: "concrete homes" (nhà bê tông) không liên quan đến động vật hoang dã.

C: "... due to the construction of their natural environments." → Sai nghĩa: "construction" (xây dựng) không phù hợp để nói về việc phá hủy môi trường tự nhiên.

Question 21: A. Numerous species may vanish permanently, that causes a disruption in nature's balance and impacting the resources we rely upon.

B. losing countless species forever would harm the natural equilibrium and threaten the resources we rely upon.

C. we can lose many species forever, which will upset the balance of nature and harm the resources we all rely on

D. many species would be lost forever, leading to an imbalance in nature and negatively affecting the resources we depend on.

"We can lose many species forever, which will upset the balance of nature and harm the resources we all rely on."

Giải thích:

- Câu này sử dụng cấu trúc mệnh đề quan hệ "which ..." để thay cho cả mệnh đề phía trước. Bên cạnh đó, mệnh đề đầu cũng match đúng với cấu trúc của câu if loại 1.
Tại sao các đáp án khác sai?
- A: "... that causes a disruption in nature's balance and impacting the resources..." → Sai ngữ pháp: "that" không thể thay cho mệnh đề trước dấu phẩy.

- B: "... would harm the natural equilibrium and threaten the resources..." → Sai ngữ pháp câu if loại 1

D: "... leading to an imbalance in nature and negatively affecting the resources..." → Sai ngữ pháp câu if loại 1

- Question 22:**
- A.** In contrast, students and adults can ensure that future generations inherit a world filled with diverse and thriving wildlife.
 - B.** Otherwise, students and adults can ensure that future generations inherit a world filled with diverse and thriving wildlife.
 - C.** Together, students and adults can ensure that future generations inherit a world filled with diverse and thriving wildlife.
 - D.** On the other hand, students and adults can ensure that future generations inherit a world filled with diverse and thriving wildlife.

Giải thích:

- Từ "Together" (cùng nhau) phù hợp để nhấn mạnh vai trò hợp tác giữa học sinh và người lớn trong việc bảo vệ động vật hoang dã.
- Tại sao các đáp án khác sai?**
- A: "... In contrast..." → Sai liên từ: "In contrast" (trái lại) không phù hợp với ý tiếp nối ở đây.
- B: "Otherwise..." → Sai liên từ: "Otherwise" (nếu không) tạo nghĩa tiêu cực không đúng với bối cảnh.

D: "... On the other hand..." → "on the other hand" (mặt khác) không đúng, vì không có sự so sánh hay đối lập trong nội dung.

Read the following passage about coffee and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Russia is on track to introduce its first cancer vaccine by early 2025, marking a significant milestone in medical innovation. This vaccine is developed by a Russian team in collaboration with major research institutions, including the Moscow State University and the Cancer Research Institute. It uses cutting-edge mRNA technology, which has already proven effective in COVID-19 vaccines, to target specific tumor cells and stimulate the body's immune response to fight cancer more effectively.

The vaccine is currently undergoing the final stages of clinical trials. These trials are designed to evaluate **its** safety and efficacy in treating certain types of cancers, particularly those related to lung and liver, which are among the most common globally. **Preliminary** results suggest that this vaccine could significantly improve survival rates and reduce recurrence risks for cancer patients, bringing hope to millions worldwide.

However, **accessibility** and affordability remain critical concerns. Experts highlight the potential challenge of high production costs, which may limit access to this life-saving innovation in lower-income regions. To address this, Russia is exploring partnerships with global health organizations and pharmaceutical companies to scale production and distribution. This effort aims to make the vaccine available to a broader population and integrate it into public health systems.

The introduction of this vaccine aligns with the growing global momentum in cancer prevention and treatment. Similar initiatives, such as trials conducted by BioNTech in the UK, underline the global effort to combat cancer with advanced technologies. If successful, Russia's vaccine could complement these efforts, marking a new era in the fight against one of the world's leading causes of death.

(Adapted from <https://tuoitre.vn>)

Question 23: Which of the following is NOT a feature of Russia's cancer vaccine?

- A.** It uses mRNA technology.
- B.** It is undergoing clinical trials.
- C.** It predicts specific cancer types.
- D.** It improves immune response to tumors.

Câu 23: Đặc điểm nào sau đây KHÔNG phải là đặc điểm của vắc xin ngừa ung thư của Nga?

A. Nó sử dụng công nghệ mRNA. B. Nó đang được thử nghiệm lâm sàng. C. Nó dự đoán các loại ung thư cụ thể. D. Nó cải thiện phản ứng miễn dịch đối với khối u.

thể. D. Nó cải thiện phản ứng miễn dịch đối với các khối u.
Các tính năng của vaccine được nêu rõ:

- "It uses cutting-edge mRNA technology..." (Paragraph 1) → Tính năng này khớp với A.
- "The vaccine is currently undergoing the final stages of clinical trials." (Paragraph 2) → Khớp với B.

"It stimulates the body's immune response to fight cancer more effectively." (Paragraph 1) → Khớp với D.

Nhưng trong bài không đề cập đến việc vaccine dự đoán các loại ung thư cụ thể, vì vậy C là đáp án đúng.

Question 24: The word its in paragraph 2 refers to _____.

- A. the vaccine B. the trial C. the stage D. the disease

Đại từ *its* ở đây nói về *vaccine*, bởi nội dung đang đề cập đến việc các thử nghiệm (*trials*) nhằm đánh giá tính an toàn và hiệu quả của vaccine.

Question 25: The word preliminary in paragraph 2 could best be replaced by _____.

- A. initial B. final C. conclusive D. secondary

Từ *preliminary* nghĩa là ban đầu, sơ bộ và có thể thay thế bằng từ đồng nghĩa *initial*.

- Các lựa chọn khác:
- Final: Kết thúc → Sai ngữ cảnh.
- Conclusive: Mang tính kết luận → Không phù hợp vì dữ liệu chưa chắc chắn.

Secondary: Thứ yếu → Sai ngữ cảnh.

Question 26: The word accessibility in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. uncertainty B. unreliability C. unpredictability D. unavailability

Từ *accessibility* (Paragraph 3) nghĩa là khả năng tiếp cận.

Từ trái nghĩa phù hợp nhất là *unavailability* (không khả dụng).

- Các từ khác:
- Uncertainty: Sự không chắc chắn → Không liên quan.
- Unreliability: Sự không đáng tin → Không liên quan.

Unpredictability: Sự không thể dự đoán → Không liên quan.

Question 27: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. The production of this vaccine demonstrates the potential of biotechnology in addressing global health challenges.
- B. Efforts to create this vaccine emphasize the need for investment in medical research to tackle complex diseases.
- C. The launch of this vaccine supports the increasing worldwide efforts in cancer prevention and treatment.
- D. The development of this vaccine highlights the importance of collaborative research in advancing healthcare innovation.

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

A. Việc sản xuất vắc xin này chứng tỏ tiềm năng của công nghệ sinh học trong việc giải quyết các thách thức sức khỏe toàn cầu.

B. Những nỗ lực tạo ra loại vắc xin này nhấn mạnh sự cần thiết phải đầu tư vào nghiên cứu y học để giải quyết các căn bệnh phức tạp.

C. Việc ra mắt loại vắc xin này hỗ trợ những nỗ lực ngày càng tăng trên toàn thế giới trong việc phòng ngừa và điều trị ung thư.

D. Việc phát triển loại vắc xin này nhấn mạnh tầm quan trọng của nghiên cứu hợp tác trong việc thúc đẩy đổi mới hoạt động chăm sóc sức khỏe.

Question 28: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A.** Russia's cancer vaccine uses mRNA technology. **B.** The vaccine has already completed all trials.
C. It will only be available for liver cancer. **D.** Affordability is not a concern for its distribution.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Vắc-xin ung thư của Nga sử dụng công nghệ mRNA. B. Vắc-xin đã hoàn tất mọi thử nghiệm. C. Vắc-xin này chỉ có sẵn cho bệnh ung thư gan. D. Khả năng chi trả không phải là mối quan tâm đối với việc phân phối vắc-xin.

Dẫn chứng: *"It uses cutting-edge mRNA technology..."* (Paragraph 1).

Question 29: In which part of the text does the author mention the potential challenges of vaccine affordability?

- A.** Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Trong phần nào của văn bản, tác giả đề cập đến những thách thức tiềm ẩn về khả năng chi trả cho vắc-xin?

Dẫn chứng: *"Accessibility and affordability remain critical concerns. Experts highlight the potential challenge of high production costs..."* (Paragraph 3).

Question 30: In which part of the text does the author explain the broader global effort to fight cancer with vaccines?

- A.** Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Trong phần nào của văn bản, tác giả giải thích về nỗ lực toàn cầu rộng lớn hơn trong việc chống lại bệnh ung thư bằng vắc-xin?

Dẫn chứng: *"Similar initiatives, such as trials conducted by BioNTech in the UK, underline the global effort to combat cancer with advanced technologies."* (Paragraph 4).

Read the following passage about powering and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Urbanization, the process of people moving from rural areas to cities, is a significant aspect of global development. This migration is often motivated by the pursuit of better employment opportunities, education, healthcare, and overall living conditions available in urban areas. However, the relationship between rural and urban areas, known as rural-urban linkages, is equally important.

Rural-urban linkages are the connections and interactions between rural and urban areas. These linkages involve the flow of people, goods, services, information, and capital between these regions. For instance, rural areas supply cities with essential resources like food, water, and raw materials, while urban areas provide rural communities with markets, technology, and services. **Effective linkages** can stimulate economic growth, reduce poverty, and improve living standards in both rural and urban areas.

The benefits of strong rural-urban linkages are manifold [I]. They can help diversify economies, create jobs, and enhance access to services such as education and healthcare [II]. Furthermore, **they** can promote sustainable development by balancing growth and reducing inequalities between rural and urban regions. [III] Improved infrastructure, such as transportation and communication networks, plays a critical role in strengthening these linkages, enabling easier and more efficient exchanges. [IV]

However, there are challenges to fostering effective rural-urban linkages. In many developing countries, inadequate infrastructure, limited access to technology, and poor policy coordination hinder these connections. Addressing these challenges requires **comprehensive** strategies that include investments in infrastructure, supportive policies, and inclusive planning. For example, **enhancing transportation networks can facilitate better access to markets for rural producers, while improving digital connectivity can bridge information gaps.**

In conclusion, understanding and enhancing rural-urban linkages is crucial for inclusive and sustainable development. By promoting stronger connections between rural and urban areas, we can create more resilient, prosperous, and balanced communities, ultimately contributing to overall national development and improved quality of life for all.

DỊCH BÀI:

Đô thị hóa, quá trình con người di chuyển từ các khu vực nông thôn đến thành thị, là một khía cạnh quan trọng của sự phát triển toàn cầu. Quá trình di cư này thường được thúc đẩy bởi nhu cầu tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn, giáo dục, dịch vụ y tế, và điều kiện sống thuận lợi mà các khu vực đô thị mang lại. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa nông thôn và đô thị, được gọi là liên kết nông thôn - đô thị, cũng quan trọng không kém. Liên kết nông thôn - đô thị là những kết nối và tương tác giữa các khu vực nông thôn và đô thị. Những liên kết này bao gồm sự luân chuyển của con người, hàng hóa, dịch vụ, thông tin và vốn giữa các vùng. Ví dụ, các khu vực nông thôn cung cấp cho thành phố những tài nguyên thiết yếu như thực phẩm, nước và nguyên liệu thô, trong khi các khu vực đô thị cung cấp cho cộng đồng nông thôn các thị trường, công nghệ và dịch vụ. Các liên kết hiệu quả có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo đói và cải thiện mức sống cho cả khu vực nông thôn và đô thị.

Lợi ích từ các liên kết nông thôn - đô thị mạnh mẽ rất đa dạng. Chúng có thể giúp đa dạng hóa nền kinh tế, tạo ra việc làm và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ như giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Hơn nữa, chúng có thể thúc đẩy phát triển bền vững bằng cách cân bằng tăng trưởng và giảm bất bình đẳng giữa các vùng nông thôn và đô thị. Cơ sở hạ tầng được cải thiện, chẳng hạn như hệ thống giao thông và mạng lưới thông tin liên lạc, đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố các liên kết này, giúp các hoạt động trao đổi trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều thách thức trong việc xây dựng các liên kết nông thôn - đô thị hiệu quả. Ở nhiều quốc gia đang phát triển, cơ sở hạ tầng không đầy đủ, khả năng tiếp cận công nghệ hạn chế, và sự phối hợp chính sách yếu kém cản trở các kết nối này. Để giải quyết những thách thức này, cần có các chiến lược toàn diện bao gồm đầu tư vào cơ sở hạ tầng, các chính sách hỗ trợ và quy hoạch mang tính bao trùm. Ví dụ, việc cải thiện mạng lưới giao thông có thể giúp các nhà sản xuất nông thôn dễ dàng tiếp cận thị trường hơn, trong khi việc nâng cao kết nối kỹ thuật số có thể thu hẹp khoảng cách thông tin.

Tóm lại, việc hiểu và tăng cường liên kết nông thôn - đô thị là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững và bao trùm. Bằng cách thúc đẩy các kết nối mạnh mẽ hơn giữa hai khu vực này, chúng ta có thể xây dựng các cộng đồng bền vững, thịnh vượng và cân bằng hơn, góp phần vào sự phát triển quốc gia tổng thể và nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người.

Question 31: The phrase "**effective linkages**" in paragraph 2 could best be replaced by _____.

- | | |
|------------------------------|-----------------------------|
| A. robust connections | B. weak interactions |
| C. temporary bonds | D. isolated networks |

Cụm "*effective linkages*" mô tả mối liên kết hiệu quả giữa các khu vực nông thôn và thành thị, nhấn mạnh đến sự bền vững và hiệu quả.

- "Robust connections" (mối liên kết vững chắc) là từ đồng nghĩa phù hợp nhất.
- Các lựa chọn khác:
- Weak interactions (tương tác yếu) → Trái nghĩa.
- Temporary bonds (liên kết tạm thời) → Không đúng ngữ cảnh.

Isolated networks (mạng lưới cô lập) → Trái nghĩa.

Question 32: The word "**they**" in paragraph 3 refers to _____.

- | | | | |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A. strong rural-urban linkages | B. the services | C. the economies | D. the benefits |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|

Trong câu: "*Furthermore, they can promote sustainable development by balancing growth ...*" từ "*they*" thay thế cho "*strong rural-urban linkages*" được nhắc đến ngay trước đó: "*The benefits of strong rural-urban linkages are manifold.*"

Question 33: Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

"Strong rural-urban linkages also contribute to food security by facilitating the efficient movement of agricultural products to urban markets and resources to rural areas."

- | | | | |
|---------------|----------------|-----------------|----------------|
| A. [I] | B. [II] | C. [III] | D. [IV] |
|---------------|----------------|-----------------|----------------|

"Strong rural-urban linkages also contribute to food security by facilitating the efficient movement of agricultural products to urban markets and resources to rural areas."

(“Mối liên kết nông thôn-thành thị cũng đóng góp vào an ninh lương thực bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển hiệu quả các sản phẩm nông nghiệp đến thị trường thành thị và các nguồn lực đến khu vực nông thôn”).

A. [I] B. [III] C. [III] D. [IV]

Câu này phù hợp nhất về mặt logic trong [III] vì nó phù hợp với chủ đề đã được đề cập ở câu phía trước là thúc đẩy phát triển bền vững và giảm bất bình đẳng (promoting sustainable development and reducing inequalities), bao gồm các khía cạnh như an ninh lương thực.

Question 34: The word “**comprehensive**” in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. thorough

B. partial

C. extensive

D. inclusive

Từ comprehensive nghĩa là toàn diện, ngược nghĩa với partial (một phần).

• Các lựa chọn khác:

○ Thorough (kỹ lưỡng) → Đồng nghĩa.

○ Extensive (bao quát) → Đồng nghĩa.

Inclusive (bao gồm mọi khía cạnh) → Đồng nghĩa.

Question 35: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Strengthening healthcare systems can improve access to medical services, while increasing public awareness can prevent the spread of diseases.

B. Developing affordable housing projects can address homelessness, while implementing job training programs can enhance employment opportunities.

C. Investing in public education can raise literacy rates, while improving teacher training can ensure higher-quality instruction.

D. Improving transportation networks can provide rural producers with better access to markets, while boosting digital connectivity can help close information gaps.

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?

A. Việc tăng cường hệ thống chăm sóc sức khỏe có thể cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, trong khi nâng cao nhận thức của công chúng có thể ngăn ngừa sự lây lan của các bệnh tật.

B. Phát triển các dự án nhà ở giá rẻ có thể giải quyết tình trạng vô gia cư, trong khi triển khai các chương trình đào tạo nghề có thể tăng cơ hội việc làm.

C. Đầu tư vào giáo dục công có thể nâng cao tỷ lệ biết chữ, trong khi cải thiện đào tạo giáo viên có thể đảm bảo chất lượng giảng dạy cao hơn.

D. Cải thiện mạng lưới giao thông có thể giúp người sản xuất nông thôn tiếp cận thị trường tốt hơn, trong khi thúc đẩy kết nối kỹ thuật số có thể giúp thu hẹp khoảng cách thông tin.

enhancing transportation networks can facilitate better access to markets for rural producers, while improving digital connectivity can bridge information gaps. (việc cải thiện mạng lưới giao thông có thể tạo điều kiện tiếp cận thị trường tốt hơn cho các nhà sản xuất ở nông thôn, trong khi cải thiện kết nối kỹ thuật số có thể thu hẹp khoảng cách thông tin.)

Question 36: Which of the following best summarises paragraph 4?

A. Rural-urban linkages are hindered by poor infrastructure, weak policies, and limited technology, requiring strategic solutions.

B. Weak infrastructure and lack of technology make rural-urban connections ineffective in many regions.

C. Digital connectivity is the key to overcoming barriers in rural-urban linkages in developing countries.

D. Strong infrastructure and policies already ensure effective rural-urban linkages in most areas.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?

A. Các mối liên kết nông thôn-thành thị bị cản trở bởi cơ sở hạ tầng kém, chính sách yếu kém và công nghệ hạn chế, đòi hỏi các giải pháp chiến lược.

B. Cơ sở hạ tầng yếu kém và thiếu công nghệ khiến các kết nối nông thôn-thành thị không hiệu quả ở nhiều khu vực.

C. Kết nối kỹ thuật số là chìa khóa để vượt qua các rào cản trong các mối liên kết nông thôn-thành thị ở các nước đang phát triển.

D. Cơ sở hạ tầng và chính sách mạnh mẽ đã đảm bảo các mối liên kết nông thôn-thành thị hiệu quả ở hầu hết các khu vực.

However, there are challenges to fostering effective rural-urban linkages. In many developing countries, inadequate infrastructure, limited access to technology, and poor policy coordination hinder these connections. Addressing these challenges requires comprehensive strategies that include investments in infrastructure, supportive policies, and inclusive planning. For example, enhancing transportation networks can facilitate better access to markets for rural producers, while improving digital connectivity can bridge information gaps. (Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong việc thúc đẩy các mối liên kết nông thôn-thành thị hiệu quả. Ở nhiều nước đang phát triển, cơ sở hạ tầng không đầy đủ, khả năng tiếp cận công nghệ hạn chế và sự phối hợp chính sách kém cản trở những kết nối này. Để giải quyết những thách thức này, cần có các chiến lược toàn diện bao gồm đầu tư vào cơ sở hạ tầng, chính sách hỗ trợ và quy hoạch toàn diện. Ví dụ, việc cải thiện mạng lưới giao thông có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà sản xuất nông thôn tiếp cận thị trường, trong khi cải thiện kết nối kỹ thuật số có thể thu hẹp khoảng cách thông tin.)

→ Đoạn 4 nhấn mạnh các thách thức đối với liên kết nông thôn - thành thị (cơ sở hạ tầng không đủ, công nghệ hạn chế, thiếu chính sách phối hợp) và cách giải quyết qua đầu tư, chính sách hỗ trợ và lập kế hoạch.

Question 37: According to the passage, which of the following is NOT true about rural-urban linkages?

- A. They promote economic diversification and job creation.
- B. They hinder the flow of goods and services between regions.
- C. They can reduce poverty and improve living standards.
- D. They require improved infrastructure and policy support.

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG đúng về mối liên kết nông thôn-thành thị?

- A. Chúng thúc đẩy sự đa dạng hóa kinh tế và tạo việc làm.
- B. Chúng cản trở dòng chảy hàng hóa và dịch vụ giữa các khu vực.
- C. Chúng có thể giảm nghèo và cải thiện mức sống.
- D. Chúng đòi hỏi cơ sở hạ tầng được cải thiện và hỗ trợ chính sách.

Các liên kết nông thôn - thành thị không hề cản trở dòng chảy hàng hóa và dịch vụ. Ngược lại, chúng thúc đẩy sự trao đổi này: "These linkages involve the flow of people, goods, services, information, and capital between these regions." (Paragraph 2).

Question 38: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Rural-urban linkages are only relevant in some developed countries.
- B. Strong linkages can lead to more resilient and balanced communities.
- C. Most rural areas do not usually contribute significantly to urban growth.
- D. Urbanization will eliminate all the needs for prominent rural development.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Liên kết nông thôn-thành thị chỉ có lợi cho một số vùng nông thôn có liên quan.
- B. Mạng lưới giao thông được cải thiện giúp tăng cường khả năng tiếp cận thị trường của nông thôn.
- C. Cơ sở hạ tầng không đầy đủ không ảnh hưởng đến liên kết nông thôn-thành thị.
- D. Công nghệ không đóng vai trò trong việc củng cố các liên kết này.

Dẫn chứng: "Enhancing transportation networks can facilitate better access to markets for rural producers..." (Paragraph 4).

Các lựa chọn khác:

- * A: Liên kết chỉ mang lại lợi ích cho một số khu vực → Sai, bài nhấn mạnh lợi ích toàn diện.
- * C: Cơ sở hạ tầng không ảnh hưởng đến liên kết → Sai, vì cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng.
- * D: Công nghệ không đóng vai trò gì → Sai, bài nhấn mạnh vai trò của công nghệ.

Question 39: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Rural-urban linkages are only relevant in developed countries.
- B. Strong linkages can lead to more resilient and balanced communities.
- C. Rural areas do not contribute significantly to urban growth.
- D. Urbanization eliminates the need for rural development.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Mối liên kết nông thôn-thành thị chỉ có liên quan ở một số nước phát triển.
- B. Mối liên kết chặt chẽ có thể dẫn đến các cộng đồng kiên cường và cân bằng hơn.
- C. Hầu hết các vùng nông thôn thường không đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng đô thị.
- D. Đô thị hóa sẽ loại bỏ mọi nhu cầu phát triển nông thôn nổi bật.

Giải thích:

Dẫn chứng: “By promoting stronger connections between rural and urban areas, we can create more resilient, prosperous, and balanced communities.” (Paragraph 5).

Các lựa chọn khác:

* A: Liên kết chỉ phù hợp với nước phát triển → Sai, bài nói về lợi ích toàn cầu.

* C: Nông thôn không đóng góp nhiều cho thành thị → Sai, nông thôn cung cấp tài nguyên quan trọng.

* D: Đô thị hóa loại bỏ nhu cầu phát triển nông thôn → Sai.

Question 40: Which of the following best summarises the passage?

A. Integrating rural-urban systems strengthens trade, innovation, and sustainable regional progress globally.

B. Rural-urban linkages foster economic growth, sustainability, resilience, connectivity, and balanced development globally.

C. Regional development hinges on resource exchange, promoting resilience and economic opportunities worldwide.

D. Rural communities advance through self-sufficiency, limiting urban dependence and external partnerships.

Câu hỏi 40: Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?

A. Việc tích hợp các hệ thống nông thôn-thành thị củng cố thương mại, đổi mới và tiến bộ khu vực bền vững trên toàn cầu.

B. Các mối liên kết nông thôn-thành thị thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tính bền vững, khả năng phục hồi, kết nối và phát triển cân bằng trên toàn cầu.

C. Phát triển khu vực phụ thuộc vào trao đổi tài nguyên, thúc đẩy khả năng phục hồi và các cơ hội kinh tế trên toàn thế giới.

D. Các cộng đồng nông thôn phát triển thông qua tự cung tự cấp, hạn chế sự phụ thuộc vào đô thị và quan hệ đối tác bên ngoài.

Bài đọc nhấn mạnh vai trò quan trọng của kết nối nông thôn - thành thị trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện dịch vụ và cân bằng sự bất bình đẳng giữa các khu vực.

Dẫn chứng: “Effective linkages can stimulate economic growth, reduce poverty, and improve living standards in both rural and urban areas.” (Kết nối hiệu quả có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo và cải thiện mức sống ở cả khu vực nông thôn và thành thị.)

Bền vững: Bài viết cũng nói rằng kết nối này giúp “promote sustainable development by balancing growth and reducing inequalities.” (thúc đẩy phát triển bền vững thông qua việc cân bằng sự phát triển và giảm bớt sự bất bình đẳng.)

Khả năng phục hồi và kết nối: Hệ thống cơ sở hạ tầng như giao thông và mạng lưới thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố các kết nối này và tạo điều kiện cho các cuộc trao đổi dễ dàng hơn.

Phát triển cân bằng: Phần kết luận nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra “more resilient, prosperous, and balanced communities.” (những cộng đồng bền vững, thịnh vượng và cân bằng.)

đáp án khác vì:

A. Integrating rural-urban systems strengthens trade, innovation, and sustainable regional progress globally.

* Lựa chọn này chỉ tập trung vào thương mại và đổi mới, trong khi bài đọc chủ yếu nhấn mạnh đến việc kết nối và các lợi ích như tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, không chỉ đơn thuần là thương mại.

C. Regional development hinges on resource exchange, promoting resilience and economic opportunities worldwide.

* Mặc dù trao đổi tài nguyên có được đề cập, nhưng bài đọc chủ yếu nói về việc tăng cường kết nối nông thôn - thành thị và các lợi ích từ những kết nối này, không chỉ đơn giản là trao đổi tài nguyên.

D. Rural communities advance through self-sufficiency, limiting urban dependence and external partnerships.

* Đây là một quan điểm trái ngược với thông điệp của bài đọc. Bài đọc nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa nông thôn và thành thị, và việc tăng cường kết nối giữa các khu vực này thay vì phát triển tự lực.

----- THE END -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;

- Giám thị không giải thích gì thêm.

